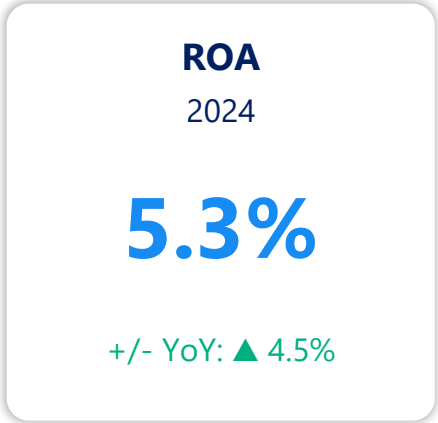
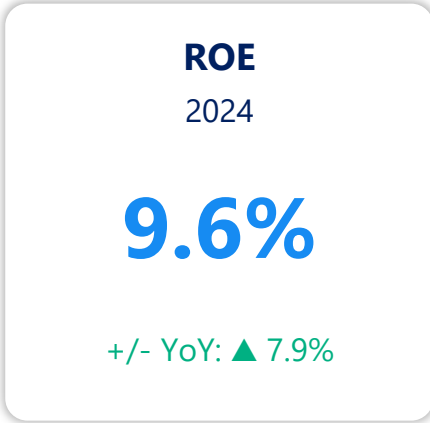
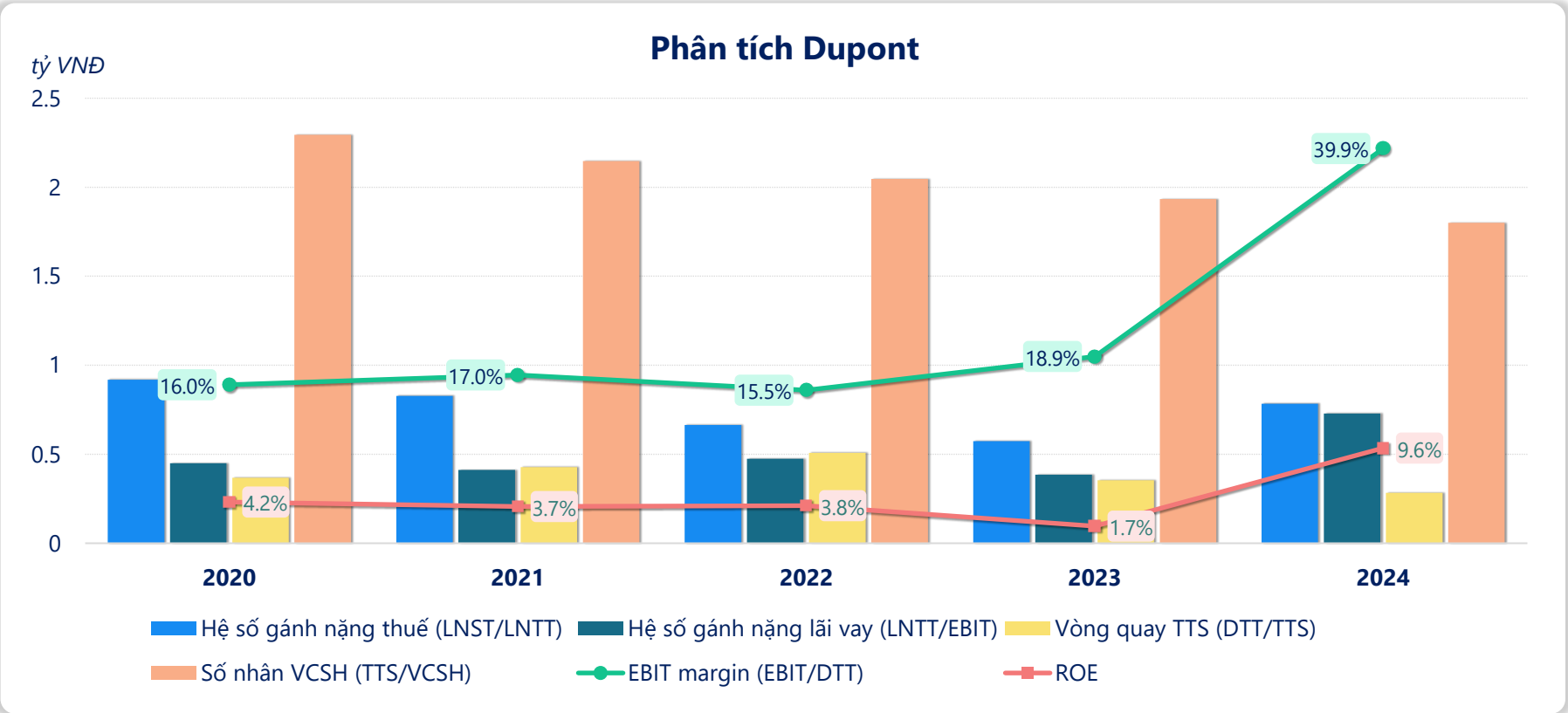
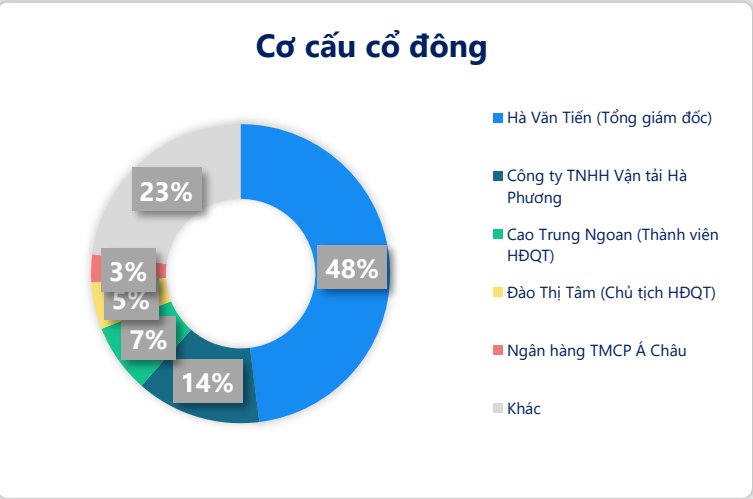


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

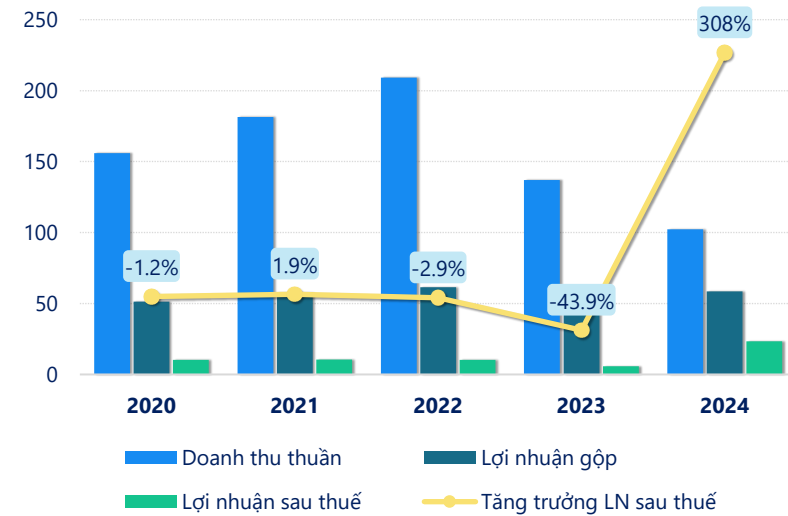
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		9,200
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		7,192 - 12,795
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		99
Số lượng CPLH (CP)		10,793,670
KLGD BQ 20 phiên (CP)		4,040
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		(1.17)
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
DVC		-1.5%	7.1%	17.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

tỷ VND

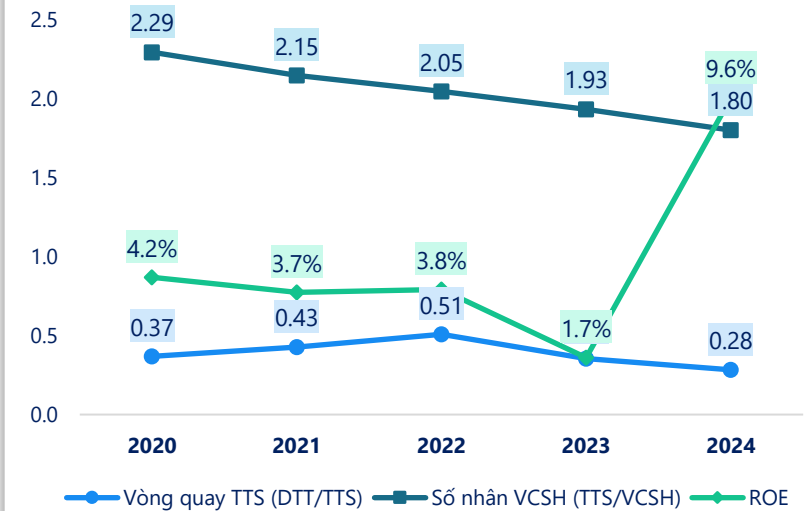


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **39.9%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.78**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.73**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

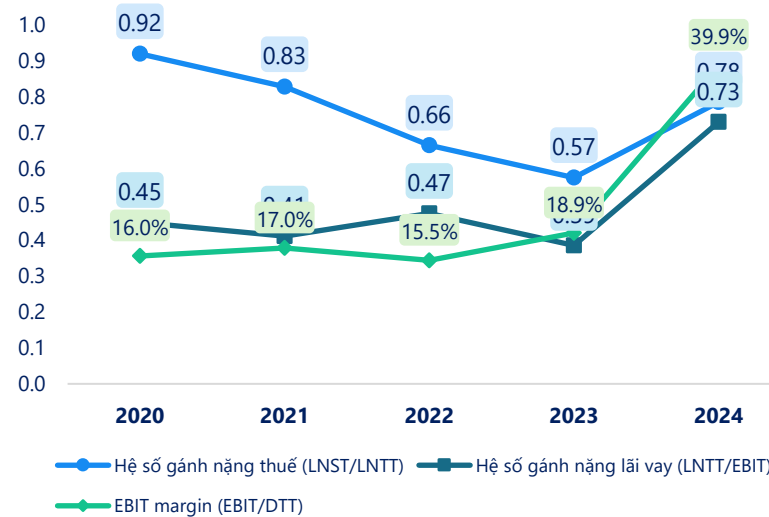
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **DVC** ghi nhận doanh thu thuần **102.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **23.36** tỷ đồng, lần lượt **giảm 25.3%** và **tăng 308%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

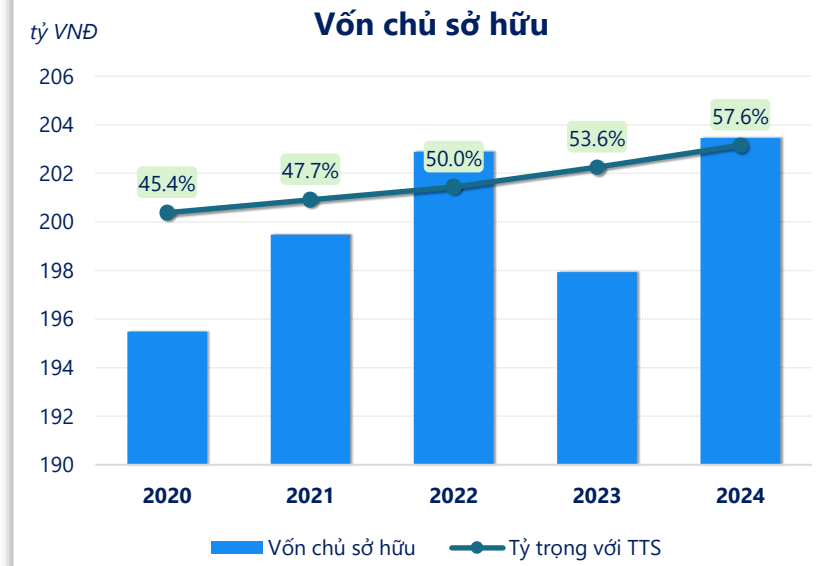
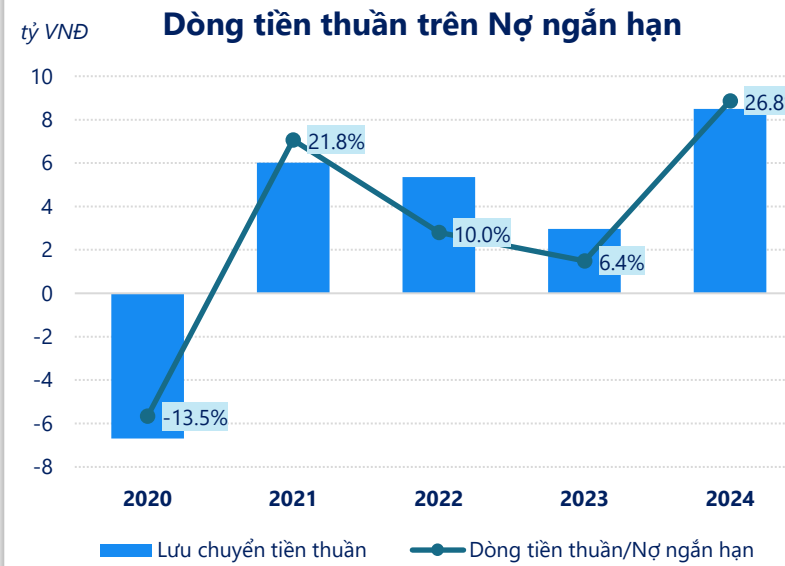
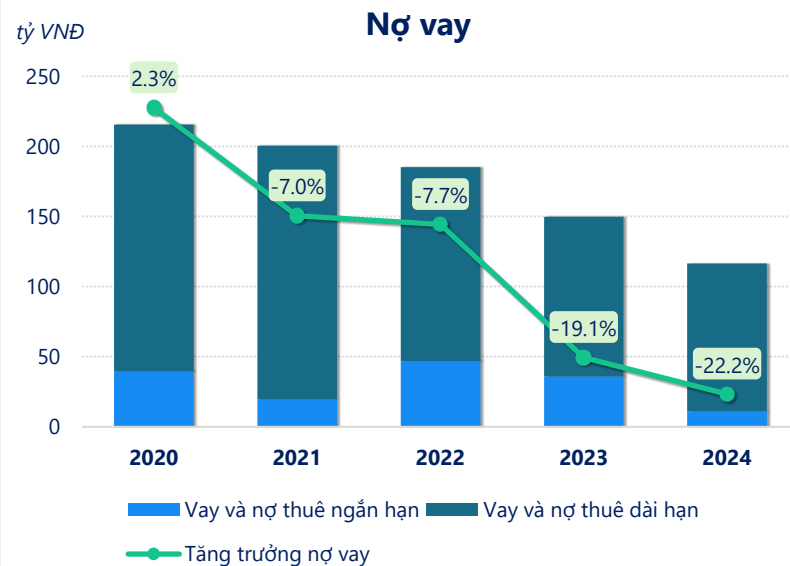
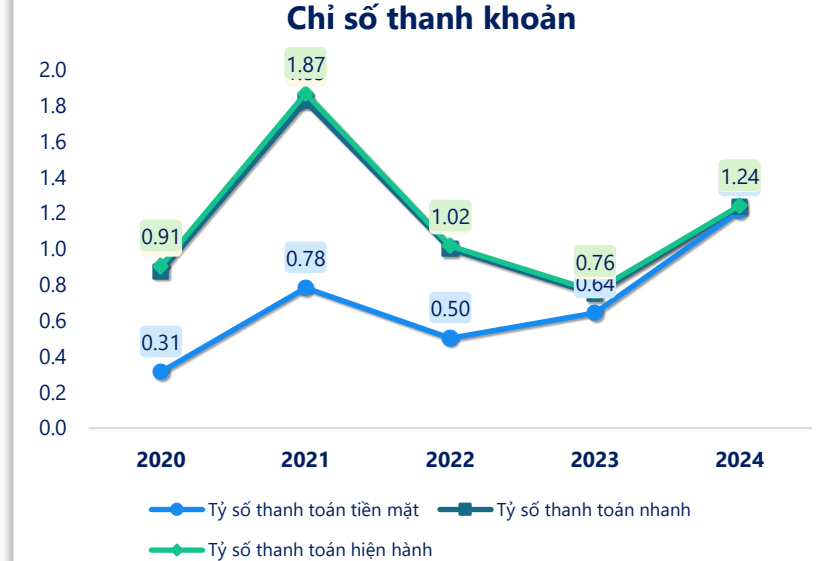
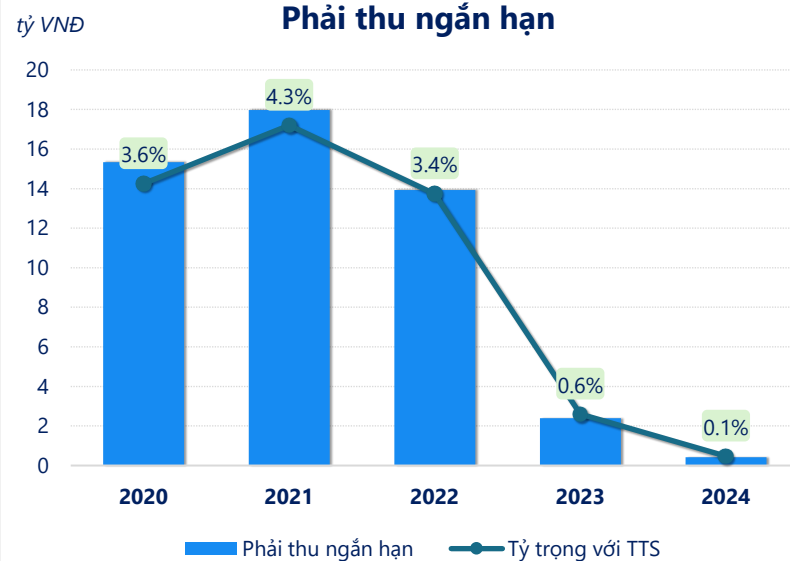
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.28**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.80** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	353	369	-4.3%
Tài sản ngắn hạn	39.3	35.5	10.7%
Tiền và tương đương tiền	38.4	29.9	28.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	0.42	2.40	-82.5%
Hàng tồn kho	0.18	0.70	-74.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.32	2.52	-87.5%
Tài sản dài hạn	314	334	-5.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	33.1	39.8	-16.9%
Bất động sản đầu tư	257	268	-3.9%
Tài sản dở dang	0	0.04	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	21.7	23.1	-6.2%
Lợi thế thương mại	2.12	3.18	-33.3%
Nợ phải trả	150	171	-12.4%
Nợ ngắn hạn	31.6	46.5	-31.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11.0	36.0	-69.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.15	0.62	-76.0%
Nợ dài hạn	118	125	-5.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	106	114	-7.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	203	198	2.8%
Vốn chủ sở hữu	203	198	2.8%
Vốn điều lệ	108	108	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	156	181	209	137	102
Giá vốn hàng bán	105	124	148	77.5	43.9
Lợi nhuận gộp	51.3	57.7	61.4	59.5	58.5
Doanh thu HĐTC	0.27	0.30	0.50	1.00	1.11
Chi phí TC	13.8	18.2	17.0	15.9	11.1
Chi phí lãi vay	13.8	18.2	17.0	15.9	11.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	17.1	17.3	17.5	15.9	13.6
Chi phí QLDN	10.0	10.5	12.5	20.2	16.0
LN thuần từ HĐKD	10.7	12.1	14.8	8.50	18.9
Lợi nhuận khác	0.54	0.62	0.53	1.47	10.9
LN trước thuế	11.2	12.7	15.4	9.97	29.8
Lợi nhuận sau thuế	10.3	10.5	10.2	5.73	23.4
LNST của CĐ cty mẹ	7.70	7.33	7.64	3.46	19.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	28.9	27.7	34.9	39.1	50.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-52.1	-1.32	-8.71	5.61	0.03
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	16.6	-20.4	-20.8	-41.8	-42.0
Tiền đầu kỳ	22.2	15.6	21.6	26.9	29.9
Lưu chuyển tiền thuần	-6.69	6.02	5.36	2.96	8.49
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	15.6	21.6	26.9	29.9	38.4